

Số: 84 /QĐ-SNN

Tây Ninh, ngày 09 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Thông báo số 257/TB-STC ngày 31/10/2023 của Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Biểu số 04, đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở và Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.KHTC.Tâm.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Xuân

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-SNN ngày 27/11/2023 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								ĐV tính: đồng
					1.Văn phòng Sở	2.Chị cục Thủy lợi	3.Chị cục Kiểm lâm	4.Chị cục Chăn nuôi và Thú y	5.Chị cục Trồng trọt và BVTV	6.Trung tâm Khuyến nông	7.Trung tâm Nước sạch và VSNTNT	8.BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí	5.230.303.800	5.230.303.800	0	95.724.100	0	0	5.019.099.700	115.480.000	0	0	0	0
1	Lệ phí	3.250.000	3.250.000					3.250.000					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	3.250.000	3.250.000					3.250.000					
2	Phí	5.227.053.800	5.227.053.800	0	95.724.100	0	0	5.015.849.700	115.480.000	0	0	0	0
	- Phí nhằm định dự án đầu tư	95.724.100	95.724.100	0	95.724.100								
	- Phí nhằm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0	0	0									
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.015.849.700	5.015.849.700	0				5.015.849.700					
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	115.480.000	115.480.000	0					115.480.000				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0					0				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.230.303.800	5.230.303.800	0	95.724.100	0	0	5.019.099.700	115.480.000	0	0	0	0
I	Lệ phí	3.250.000	3.250.000					3.250.000					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	3.250.000	3.250.000					3.250.000					



Số TT	Nội dung	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					1. Văn phòng Sở	2. Chi cục Thủy lợi	3. Chi cục Kiểm lâm	4. Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5. Chi cục Trồng trọt và BVTV	6. Trung tâm Khuyến nông	7. Trung tâm Nước sạch và VSM/TNT	8. BQL Khu rừng phòng hộ Đầu Tiếng
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Phí	5.227.053.800	5.227.053.800	0	95.724.100	0	0	5.015.849.700	115.480.000	0	0	0
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	95.724.100	95.724.100	0	95.724.100							
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0	0	0								
	- Phí kiểm soát giá trị môi trường và, sản phẩm	5.015.849.700	5.015.849.700	0				5.015.849.700				
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	115.480.000	115.480.000	0					115.480.000			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (I+II+III)	87.884.844.667	87.884.844.667	0	10.570.875.244	2.832.655.228	14.862.838.991	17.955.898.158	8.263.416.996	7.350.671.210	7.050.687.690	18.997.801.150
I	Nguồn ngân sách trong nước	87.884.844.667	87.884.844.667	0	10.570.875.244	2.832.655.228	14.862.838.991	17.955.898.158	8.263.416.996	7.350.671.210	7.050.687.690	18.997.801.150
1	Chi quản lý hành chính	30.300.134.708	30.300.134.708	0	7.838.523.244	2.307.133.000	11.494.627.061	6.206.847.148	2.453.004.255	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư nhân	23.639.200.000	23.639.200.000	0	6.237.000.000	2.126.200.000	10.772.000.000	2.493.000.000	2.011.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư nhân	6.660.934.708	6.660.934.708	0	1.601.523.244	180.933.000	722.627.061	3.713.847.148	442.004.255			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0								
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
5	Chi bảo đảm xã hội	224.500.000	224.500.000	0	25.000.000	7.500.000	38.000.000	48.000.000	21.500.000	20.000.000	47.500.000	17.000.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	224.500.000	224.500.000	0	25.000.000	7.500.000	38.000.000	48.000.000	21.500.000	20.000.000	47.500.000	17.000.000
6	Chi hoạt động kinh tế	57.240.727.651	57.240.727.651	0	2.707.352.000	518.022.228	3.330.211.930	11.701.051.010	5.669.430.433	7.330.671.210	7.003.187.690	18.980.801.150
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.749.739.680	19.749.739.680	0			1.907.000.000	5.046.739.680	4.003.000.000	4.711.000.000	7.411.000.000	3.341.000.000
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.490.987.971	37.490.987.971	0	2.707.352.000	518.022.228	1.423.211.930	6.654.311.330	1.666.430.433	2.619.671.210	6.262.187.690	15.639.801.150
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	119.482.308	119.482.308	0	0	0	0	0	119.482.308	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119.482.308	119.482.308						119.482.308			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch 5-4-3	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					1. Văn phòng Sở	2. Chi cục Thủy lợi	3. Chi cục Kiểm lâm	4. Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5. Chi cục Trồng trọt và BVTV	6. Trung tâm Khuyến nông	7. Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	8. BQL Khu rừng phòng hộ Dân Tiến
1	2	3	4	5-4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0